

Số: /BC- TTYT

Trà Cú, ngày tháng 7 năm 2022

**BÁO CÁO CÔNG TÁC Y TẾ THÁNG 6 NĂM 2022
VÀ KẾ HOẠCH THÁNG 7 NĂM 2022**

A. TÌNH HÌNH CÔNG TÁC Y TẾ THÁNG 6 NĂM 2022

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

1. Trọng tâm là công tác phòng, chống dịch bệnh:
 - Chỉ đạo các khoa, phòng, trạm y tế thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh, trọng tâm là dịch bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng, Covid-19.
 - Chỉ đạo tăng cường công tác truyền thông phòng, chống dịch bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng, Covid-19.
 - Chỉ đạo triển khai công tác tiêm vắc xin phòng Covid – 19 đợt 48,49,50.
 - Triển khai công tác phòng, chống bệnh đậu mùa khi.
2. Tổ chức công tác đấu thầu để cung ứng thuốc, VTYT, hóa chất, sinh phẩm, TTBYT, vật tư tiêu hao khác để phục vụ công tác KB – CB, chương trình mục tiêu y tế, phòng chống dịch bệnh.
3. Tổ chức kiểm tra hoạt động khoa, phòng, trạm y tế 06 tháng đầu năm 2022.
4. Tổ chức họp sơ kết công tác y tế 06 tháng đầu năm và kế hoạch 06 tháng cuối năm 2022; thực hiện quy trình bổ nhiệm chức danh Trưởng, Phó khoa, phòng và một số chức danh khác.
5. Triển khai ký số toàn bộ văn bản, bắt đầu từ ngày 06/6/2022.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN:

1. Công tác phòng, chống dịch bệnh (tính đến ngày 30/6/2022)

1.1. Tình hình F0 trên địa bàn:

- Trong tháng không phát hiện trường hợp dương tính với SARS-CoV-2.
- Tính đến ngày 30/6/2022 có 9.823 trường hợp F0 (thuộc địa bàn huyện 9.789, địa phương khác 34).

1.2. Điều trị Covid-19: Hiện không còn trường hợp F0 điều trị tại nhà và khu thu dung điều trị Covid-19.

1.3. Tử vong do Covid-19: trong tháng 6/2022 không có trường hợp tử vong do Covid-19. Đến thời điểm hiện nay có tổng số 50 trường hợp tử vong tại 13 xã, thị trấn.

1.4. Phân loại đánh giá, xác định cấp độ dịch: Cấp huyện cấp độ 1.

1.5. Công tác tiêm ngừa vắc xin phòng Covid-19:

- Trong tháng triển khai tiêm vắc xin phòng Covid-19 đợt 48,49,50¹ được 14.236 mũi tiêm, trong đó mũi 1 là 2.095, mũi 2 là 7.348, mũi 3 là 184, mũi 4 là 4.609 cho trẻ em từ 12 tuổi trở lên chưa tiêm mũi 1 và mũi 2; người từ 18 tuổi trở lên chưa tiêm mũi 1, 2 và liều nhắc lại lần 1; trẻ em từ 05 đến 12 tuổi (mũi 1), trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi (mũi 2).

- Tổng số các đợt được triển khai là 50 đợt với tổng số mũi tiêm là 332.415, trong đó mũi 1: 123.455, mũi 2: 117.030, mũi 3: 82.434, mũi 4: 9.496. Tỷ lệ độ bao phủ mũi 1: 88,2%, độ bao phủ mũi 2: 83,6%, độ bao phủ mũi 3: 58,9%, độ bao phủ mũi 4: 6,8%. So với tháng trước tỷ lệ độ bao phủ mũi I tăng 1,5%, độ bao phủ mũi II tăng 5,3%, độ bao phủ mũi III tăng 0,2%, độ bao phủ mũi 4 tăng 3,3%.

1.6. Công tác xét nghiệm: trong tháng không thực hiện lấy mẫu xét nghiệm test nhanh kháng nguyên SARS-CoV-2.

1.7. Tình hình bệnh sốt xuất huyết (SXH):

- Mắc mới 14 ca (SXH-D 09, SXH-D có DHCB 05), tăng 06 ca so với tháng trước, cộng dồn 27 ca, tăng 06 ca so với cùng kỳ năm 2021.

- Phát hiện 07 ổ dịch mới (Định An 01, Ngãi Xuyên 01, An Quảng Hữu 02, Đại An 03), tăng 03 ổ dịch so với tháng trước, tăng 06 ổ so với cùng kỳ năm 2021. Cộng dồn 11 ổ dịch (Định An 01, Ngãi Xuyên 02, An Quảng Hữu 03, Đại An 05).

1.8. Bệnh tay chân miệng, bệnh sởi:

- Mắc mới 21 ca, tăng 20 ca so với tháng trước, cộng dồn 22 ca, giảm 43 ca so với cùng kỳ năm 2021.

- Chưa phát hiện ổ dịch mới.

- Bệnh sốt phát ban nghi sởi: không ca mắc mới.

2. Thực hiện các chương trình y tế:

2.1. Phòng chống bệnh phong (xem chi tiết phụ lục 3):

Không có ca mắc mới, tổng số bệnh phong được quản lý 08 người, tổng số bệnh nhân được chăm sóc tàn tật 08 người.

2.2. Hoạt động phòng chống bệnh lây truyền qua đường tình dục (xem chi tiết phụ lục 4): số khám STI 55 lượt, cộng dồn 371 lượt, đạt 37,1% chỉ tiêu.

2.3. Phòng, chống bệnh lao (xem chi tiết phụ lục 5): tổng số khám lao 140 lượt, cộng dồn 683 lượt, đạt 81,6% chỉ tiêu.

2.4. Bảo vệ sức khỏe tâm thần và động kinh (xem chi tiết phụ lục 6):

- Khám tầm soát 02 lượt, cộng dồn 12 lượt, so với chỉ tiêu đạt 66,7%.

- Tổng số BN quản lý điều trị 260 bệnh nhân.

2.5. Hoạt động tiêm chủng mở rộng (xem chi tiết phụ lục 7,14):

- Trẻ < 1 tuổi tiêm đủ liều 160 trẻ, cộng dồn 939 trẻ, so chỉ tiêu đạt 43,6%.

- VGB sơ sinh 89 trẻ, cộng dồn 750 trẻ, so chỉ tiêu đạt 34,8%.

- VAT PNCT 2+ 243 người, cộng dồn 954 người, so chỉ tiêu đạt 44,2%.

¹ - Tiêm vắc xin phòng Covid-19 (đợt 48) theo kế hoạch số 61/KH-TTYT của TTYT được 3.360 trường hợp (trong đó 269/3.798 trường hợp tiêm mũi 1, mũi 2 và mũi 3, đạt 7,08%), cụ thể 44 trường hợp mũi 1, 84 trường hợp mũi 2, 141 trường hợp mũi 3, 3.091 trường hợp mũi 4.

- Tiêm vắc xin phòng Covid-19 (đợt 49) theo kế hoạch số 63/KH-TTYT của TTYT được 2.042/2.380 trường hợp mũi 1, đạt 85,8%.

- Tiêm vắc xin phòng Covid-19 (đợt 50) theo kế hoạch số 70/KH-TTYT của TTYT được 8.834 trường hợp, trong đó 7.263/9.288 trường hợp mũi 2 đối tượng từ 6 đến 12 tuổi, đạt 78,2%.

- Viêm não Nhật Bản:

+ Mũi 2: 164 trẻ, cộng dồn 1.025 trẻ, so chỉ tiêu đạt 47,7%.

+ Mũi 3: 176 trẻ, cộng dồn 1.032 trẻ, so với chỉ tiêu đạt 46,6%.

- Tiêm Sởi – Rubella: 128 trẻ, cộng dồn 1.174 trẻ, so với chỉ tiêu đạt 60,7%.

- Tiêm vắc xin DPT4: 71 trẻ, cộng dồn 989 trẻ, so với chỉ tiêu đạt 51,1%.

2.6. Công tác CSSKSS-DS KHHGD (xem chi tiết phụ lục 8,15):

- Khám thai 531 lượt, khám phụ khoa 1.103 lượt, điều trị phụ khoa 551 lượt.

- Trình Chi cục Dân số - KHHGD tỉnh các kế hoạch “hướng dẫn thực hiện chăm sóc sức khỏe người cao tuổi năm 2022”; kế hoạch “tổ chức hội nghị triển khai chuyên đề về CSSK người cao tuổi tại huyện Trà Cú năm 2022”; kế hoạch “tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về rèn luyện thân thể, tăng cường sức khỏe, phòng bệnh và các bệnh thường gặp ở người cao tuổi trên địa bàn huyện Trà Cú năm 2022”.

2.7. Chương trình phòng, chống SDD (xem chi tiết phụ lục 9):

- Tổng số trẻ < 2 tuổi được quản lý 4.009 trẻ, trong đó SDD là 163 trẻ.

- Tổng số trẻ < 5 tuổi được quản lý 10.493, trong đó SDD là 624 trẻ.

- Tỷ lệ SDD cân nặng/tuổi: 3,68%, tỷ lệ SDD chiều cao/tuổi 4,37%, số trẻ <5 tuổi thoát khỏi SDD 38 trẻ, số trẻ thừa cân béo phì 41 trẻ.

- Báo cáo chiến dịch uống Vitamin A đợt 1/2022, kết quả tổng số trẻ từ 6 – 36 tháng tuổi uống Vitamin A 5.792/5.900 đạt 98,2%.

2.8. Phòng, chống lây nhiễm HIV/AIDS (xem chi tiết phụ lục 10): nhiễm HIV mới 00 ca, lũy tích 308 ca; nhiễm AIDS mới 00 ca, lũy tích 193 ca, đang quản lý 64 ca, điều trị ARV 85 ca.

2.9. Công tác truyền thông giáo dục sức khỏe:

- Phòng Điều dưỡng: truyền thông GDSK tại Bệnh viện và các khoa lâm sàng được 21 lượt có 275 người dự với nội dung tư vấn về cách chăm sóc, theo dõi bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng, thủy đậu, tiêu chảy, cách chăm sóc người bệnh tăng huyết áp, đái tháo đường, suy tim, cách nuôi con bằng sữa mẹ,..

- CSSKSS - DS KHHGD: phối hợp với các ban ngành, đoàn thể tổ chức phát thanh tuyên truyền 19 cuộc ước khoảng 242 người nghe tại các trạm y tế.

3. Công tác YTCC - DD và ATTP:

3.1. Hoạt động sức khỏe môi trường, ATTP:

- Phối hợp các khoa, phòng, trạm y tế triển khai kế hoạch KSK định kỳ năm 2022.

- Giám sát công tác tai nạn thương tích đợt 1/2022 tại các trạm y tế, kết quả đạt.

- Gửi Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh kế hoạch dự trù kinh phí bảo vệ môi trường y tế tại đơn vị và toàn huyện năm 2023 và giai đoạn 2023-2025; đề nghị việc đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại 03 trạm y tế (Thanh Sơn, Hàm Tân và Định An); đề nghị báo giá kinh phí đo môi trường lao động định kỳ.

- Báo cáo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh công tác quản lý chất thải nguy hại 06 tháng đầu năm 2022.

- Báo cáo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh các hoạt động hưởng ứng Tháng An toàn vệ sinh lao động năm 2022; công tác An toàn lao động, chăm sóc sức khỏe nhân viên 6 tháng đầu năm 2022.

- Báo cáo Chi cục ATVSTP số lượng dự trữ test nhanh ATTP.
- Lập kế hoạch tuyên truyền, kiểm tra giám sát các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống quanh 04 khu vực diễn ra kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

3.2. Hoạt động dinh dưỡng:

- Cung cấp 174 suất ăn bệnh lý cho bệnh nhân nội trú (tăng huyết áp 138, đái tháo đường 20, sản phụ 16), tư vấn dinh dưỡng 214 lượt.
- Hướng dẫn bếp ăn từ thiện tại bệnh viện hoàn thiện hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về ATTP.

4. Công tác khám, chữa bệnh (xem phụ lục 1, 11,12).

- Tổng số khám 16.607 lượt.
- Tổng số BN điều trị nội trú 1.401, CSSDGB 111,4%.
- Tổng số BN chuyển tuyến 569 (ngoại trú 469, nội trú 100).
- So với chỉ tiêu: tổng số lượt khám đạt 56,2%; khám YHCT đạt 58,7%; điều trị nội trú đạt 46,5%; điều trị ngoại trú đạt 110,5%; xét nghiệm đạt 48,7%, X-quang đạt 69,6%; siêu âm đạt 53,5%; đo điện tâm đồ đạt 48%, phẫu thuật đạt 52,3%.
- So với tháng 5/2022: tổng số khám tăng 17,5%; điều trị nội trú tăng 14,6%; phẫu thuật tăng 8,5%; xét nghiệm tăng 13,8%; X-quang tăng 8,9%; siêu âm tăng 7,6%; điện tâm đồ tăng 11%.
- So với cùng kỳ năm 2021: tổng số khám giảm 9%; điều trị nội trú tăng 1,4%; điều trị ngoại trú giảm 19,9%; phẫu thuật giảm 37,7%; xét nghiệm giảm 5,7%; X-quang tăng 31,6%; siêu âm tăng 16%; điện tâm đồ tăng 9,2%.
- Thực hiện kỹ thuật truyền máu được 14 ca với 17 đơn vị máu (A 06 đơn vị, B 08 đơn vị, O 03 đơn vị).

5. Công tác khác:

5.1. Công tác Tổ chức - Hành chính:

- Triển khai đầy đủ các văn bản của Bộ Y tế, Sở Y tế, Ban Chỉ đạo tỉnh, huyện đến các khoa, phòng, trạm y tế.
- Ban hành 19 QĐ thuộc các lĩnh vực chuyên môn gồm QĐ chấm dứt hợp đồng lao động; QĐ chấm dứt hợp đồng làm việc và trợ cấp thôi việc; QĐ nâng lương thường xuyên và trước hạn; QĐ điều động viên chức; QĐ cử 04 viên chức tham gia thực hành chuyên môn tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh;...
- Ban hành Kế hoạch về việc rà soát, bổ sung quy hoạch nhiệm kỳ 2021 - 2026 và quy hoạch nhiệm kỳ 2026 - 2031 gửi các khoa, phòng, trạm y tế.
- Hoàn chỉnh hồ sơ bổ nhiệm Kế toán trưởng, Trưởng phòng TCKT, Trưởng, Phó khoa Xét nghiệm, Điều dưỡng trưởng khoa và Kỹ thuật viên trưởng khoa Xét nghiệm, khoa khám bệnh, Nội - Nhiễm, CCHS, YDCT gửi Sở Y tế.
- Lập Danh sách đề nghị cấp thẻ viên chức gửi Sở Nội vụ (21 người).
- Lập biên bản và ban hành Quyết định giảm giá cho thuê căn tin và cửa hàng tiện ích (giảm 50% trong vòng 3 tháng kể từ ngày 01/5/2022 đến ngày 01/8/2022 với tổng số tiền là 15.450.000 đồng).
- Báo cáo danh sách công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý theo Công văn số 1679/SYT-TCCBHC của Sở Y tế; báo cáo tình hình cán bộ, viên chức y tế xin thôi việc, bỏ việc theo Công văn số 1718/SYT-TCCBHC của Sở Y tế; báo cáo công tác phòng chống tham nhũng; công tác cải cách hành chính; thống kê nhân lực 06 tháng đầu năm 2022 gửi Sở Y tế.

5.2. Công tác chuyên môn nghiệp vụ:

- Trình Ban Giám đốc dự thảo điều chỉnh chỉ tiêu năm 2022; kết quả rà soát chứng chỉ hành nghề của các khoa.
- Tổng hợp báo cáo công tác kiểm tra khoa, phòng, trạm y tế 06 tháng đầu năm 2022, kết quả đều đạt > 80% (xem phụ lục 17 bảng điểm chi tiết đính kèm).
- Phối hợp khoa, phòng, trạm y tế báo cáo công tác khám, chữa bệnh lĩnh vực y, được cổ truyền về Sở Y tế.
- Phối hợp phòng TC – KT lập báo cáo giải trình thanh toán chi phí KCB – BHYT quý I/2022 theo Công văn số 665/BHXX-GĐBHYT của BHXH tỉnh.
- Lấy ý kiến khoa, phòng, trạm y tế việc xây dựng kế hoạch 05 năm.
- Lập báo cáo 05 năm việc thực hiện Nghị quyết số 20/NQ-TW.
- Báo cáo công tác y tế tháng 5 và 06 tháng đầu năm 2022.
- Đề xuất danh mục bệnh hiểm nghèo theo Công văn số 1641/SYT-NVY của Sở Y tế.
- Lập danh sách đăng ký tham gia áp dụng bảng kiểm chất lượng dịch vụ tại trạm y tế gửi Sở Y tế.
- Thu hồi máy tính, máy in của khu tiếp nhận bệnh ngoại trú của khoa Khám bệnh về kho.

5.3. Công tác Tài chính – Kế toán:

- Hoàn thành tổng hợp tài chính 05 tháng đầu năm 2022.
- Lập dự toán ngân sách năm 2023 và lập kế hoạch NSNN 03 năm theo Công văn số 1524/SYT-KHTC của Sở Y tế.
- Tổng hợp chi phí KCB Covid-19 từ ngày 03/11/2021 đến ngày 31/5/2022; rà soát số ngày tham gia phòng, chống dịch Covid-19 đối với người không hưởng lương từ NSNN đề nghị NSNN thanh toán theo Nghị định số 29/2022/NĐ-CP của Chính phủ.
- Báo cáo tình hình thực hiện kết luận kiểm tra công tác quyết toán chi phí KCB BHYT theo Công văn số 686/KL-BHXX của BHXH tỉnh.
- Báo cáo chi phí phẫu thuật sử dụng phương pháp vô cảm gây tê chưa được quy định giá theo Công văn số 648/BHXX-GĐBHYT của BHXH tỉnh.
- Rà soát hồ sơ thanh toán điều trị ngoại trú có số ngày điều trị bằng 0, điều trị nội trú có thời gian dưới 4 giờ theo Công văn số 665/BHXX-GĐBHYT của BHXH tỉnh.

5.4. Công tác Điều dưỡng - Kiểm soát nhiễm khuẩn:

- Sinh hoạt Hội đồng người bệnh cấp Bệnh viện 01 lượt, cấp khoa 20 lượt có 275 người dự, đóng góp 39 ý kiến, đa số các ý kiến đều khen ngợi thái độ phục vụ của y, bác sĩ trong công tác khám chữa bệnh, khen bệnh viện cung cấp nước uống, dung dịch sát khuẩn tay, xà phòng rửa tay đầy đủ, phòng bệnh sạch sẽ.
- Bình phiếu chăm sóc 01 hồ sơ khoa Ngoại tổng hợp, kết quả đạt mức tốt.
- Kiểm tra 22 quy trình kỹ thuật Điều dưỡng tại các khoa lâm sàng đều đạt.
- Thực hiện kiểm tra VSCN, KSNK, đeo khẩu trang (VSCN đạt 93,48%, công tác khác đều đạt).
- Tiến hành cấy vi khuẩn nguồn nước uống từ hệ thống lọc nước ở khoa Nội, Nhi, Ngoại tổng hợp và nguồn nước rửa tay ở khu phẫu thuật gửi Trung tâm kiểm định TUV.

- Báo cáo kết quả giám sát tuân thủ vệ sinh tay của NVYT quý II/2022, kết quả chung đạt 93,95%².

- Báo cáo kết quả khảo sát hài lòng người bệnh quý II/2022³.

5.5. Công tác Dược:

- Đảm bảo cung ứng đầy đủ thuốc, chế phẩm máu cho các khoa lâm sàng, các trạm y tế.

- Dự trữ thuốc lao quý III, IV (nguồn BHYT) cho kế hoạch sử dụng từ ngày 01/7/2022.

- Phối hợp HĐT&ĐT tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện kê đơn thuốc trong điều trị ngoại trú theo Công văn số 1693/SYT-NVY của Sở Y tế.

- Kiểm kê quý II tại các kho và tủ trực của các khoa lâm sàng.

- Phối hợp hội đồng hủy thuốc, hủy thuốc hết hạn sử dụng.

- Tiếp nhận 26 đơn vị máu từ Bệnh viện Huyết Học-Truyền máu Cần Thơ (10A, 11B, 05O).

- Báo cáo 01 trường hợp ADR phản ứng thuốc tại khoa CCHS, thuốc dùng là Cefotaxim dạng tiêm.

- Công tác quản lý, cung ứng vắc xin Covid-19:

STT	Tên vắc xin	ĐVT	Tồn đầu	Nhập	Xuất	Tồn cuối
1	AstraZeneca	Liều	0	0	0	0
2	Moderna	Liều	0	9.360	9.360	0
3	Comirnaty-Pfizer	Liều	0	6.178	6.178	0
4	Vero cell	Liều	0	0	0	0
	Tổng cộng		0	15.538	15.538	0

5.6. Công tác TTB-VTYT:

5.6.1. Trang thiết bị:

- Thực hiện các công tác thường xuyên: bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa TTB; cung ứng, dự trữ VTYT, hóa chất sinh phẩm; kiểm tra sử dụng TTB, VTYT, hóa chất, sinh phẩm tại các khoa và trạm y tế.

- Ký hợp đồng kiểm định hệ thống Oxy trung tâm.

- Kiểm tra lý lịch các TTB tại các khoa, phòng.

- Hoàn thành hợp đồng và thực hiện kiểm định hệ thống Oxy Trung tâm với Trung tâm Kiểm định kỹ thuật an toàn khu vực II.

5.6.2. Vật tư y tế - Hóa chất - Sinh phẩm y tế (VTYT - HC- SPYT):

- Ánh xạ gửi BHXH huyện giám định VTYT (gói bơm tiêm).

- Phối hợp phòng TCKT kiểm tra hợp đồng các công ty trúng thầu.

- Gửi BHXH huyện giám định mặt hàng Oxy của gói thầu mới.

- Tạo mã hàng hóa VTYT, hóa chất, sinh phẩm mới đưa lên phần mềm HG.

² Khoa CCHS đạt 95,83%; CSSKSS đạt 95,83%; Nhi đạt 95,55%; YDCT đạt 93,87%; XN-CDHA đạt 93,75%; Ngoại tổng hợp đạt 93,47%; khoa Khám bệnh đạt 91,67%, Nội nhiễm đạt 91,67%.

³ + Nội trú: 4,25/5 điểm; tỉ lệ hài lòng chung: 98,9%.

+ Ngoại trú: 4,47/5 điểm; tỉ lệ hài lòng chung: 98,32%.

+ Bà mẹ sinh con tại Bệnh viện: 4,18/5 điểm; tỉ lệ hài lòng chung: 99,34%.

5.7. Công tác đấu thầu:

- Trình chủ đầu tư phê duyệt kết quả LCNT:
- + 08 gói thầu thuộc kế hoạch LCNT mua vật tư, hóa chất, TTBYT của TTYT: gói thầu số 01, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 14.
- + Gói thầu mua bảo hiểm bao gồm: xe ô tô; cháy, nổ bắt buộc; trách nhiệm nghề nghiệp trong khám bệnh, chữa bệnh; con người tại TTYT năm 2022.
- Phát hành E-HSMT gói thầu: Mua vật tư, TTBYT sử dụng tại TTYT.

5.8. Hoạt động Tổ Công tác xã hội:

Hướng dẫn người bệnh quy trình khám bệnh, nhập viện 1.763 lượt.

5.9. Công tác kiểm tra, giám sát:

- Phòng Điều dưỡng kiểm tra 550 HSBA, ghi nhận 17 hồ sơ lỗi như thiếu chữ ký Bác sĩ, thiếu theo dõi dịch truyền...tất cả các hồ sơ lỗi đều được phản hồi chỉnh sửa kịp thời.
- Kiểm tra 1.597 đơn thuốc ngoại trú có 13 đơn lỗi, trong đó 12 lỗi liên quan đến xuất toán chi phí BHYT do chỉ định thuốc nhưng không có chẩn đoán liên quan và 01 đơn lỗi do chỉ định thuốc AT. Domperidon cho trẻ dưới 01 tuổi.

III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ.

1. Những việc làm được:

- 1.1. Triển khai thực hiện đầy đủ các văn bản tiếp nhận và ban hành mới trong đó trọng tâm các văn bản chỉ đạo từ Ban Giám đốc, các khoa phòng, trạm y tế tiếp nhận và triển khai thực hiện.
- 1.2. Công tác phòng, chống dịch Covid -19:
 - Tình hình dịch bệnh Covid – 19 trong tháng trên địa bàn huyện đã được kiểm soát, trong tháng không có trường hợp dương tính với SARS-CoV-2.
 - Hoàn thành kế hoạch tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 đợt 48, 49, 50, sử dụng hết số lượng vắc xin được phân bổ.
 - Cấp độ dịch của huyện cấp độ 1.
- 1.3. Dịch bệnh SXH, TCM số ca mắc tăng so với tháng 5/2022 nhưng vẫn kiểm soát được tình hình dịch bệnh.
- 1.4. Công tác khám chữa bệnh: So với tháng 5/2022 các chỉ số khám chữa bệnh, cận lâm sàng đều tăng.
- 1.5. Đảm bảo tiến độ đấu thầu mua thuốc, VTYT, hóa chất để phục vụ công tác khám, chữa bệnh.
- 1.6. Các khoa, phòng, trạm y tế duy trì các hoạt động thường xuyên.

2. Những mặt khó khăn, hạn chế:

- 2.1. Chỉ tiêu khám, chữa bệnh, cận lâm sàng so với chỉ tiêu chưa đảm bảo theo tiến độ trong năm (điều trị ngoại trú và X-Quang đạt theo tiến độ).
 - Các khoa lâm sàng: các chỉ số khám, chữa bệnh so với chỉ tiêu chưa đảm bảo tiến độ gồm tổng số khám bệnh (48,4%), khám YHCT (36,6%), điều trị nội trú (46,5%), xét nghiệm máu (48,7%), đo ECG (47,5), siêu âm (53%), CT Scanner (37,2%), phẫu thuật (52,3) (xem chi tiết phụ lục 13).
 - Chỉ tiêu khám bệnh của trạm y tế chưa đạt theo tiến độ (52%) (xem chi tiết phụ lục 12).

2.2. Các chỉ tiêu về chương trình mục tiêu y tế: được triển khai thực hiện nhưng kết quả đạt chưa đảm bảo tiến độ.

- Chương trình tiêm chủng mở rộng tiến độ còn thấp đạt 43,6% so với kế hoạch, do vắc xin cung cấp trong tháng còn hạn chế thiếu vắc xin 5 trong 1 (xem phụ lục 14).

- Hoạt động phòng, chống sốt rét, bệnh lây truyền qua đường tình dục, số lam xét nghiệm lao chưa đạt theo tiến độ.

2.3. Công tác rà soát phối hợp cập nhật bổ sung dữ liệu tiêm chủng Covid-19 cho trùng khớp với dữ liệu quốc gia về dân cư tiến độ còn chậm.

2.4. Công tác được:

- Một số mặt hàng vị thuốc cổ truyền do thay đổi Thông tư nên yêu cầu phải có giấy phép lưu hành sản phẩm (hiện không sử dụng được do sợ xuất toán, chờ ý kiến chỉ đạo của Sở Y tế).

- Một số Công văn điều chuyển, phiếu xuất kho vắc xin, vật tư tiêm chủng Covid-19, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh chưa bổ sung lại cho đơn vị.

3. Nguyên nhân:

3.1. Những việc làm được:

- Được sự chỉ đạo của Đảng Ủy, Ban Giám đốc Trung tâm Y tế, sự đồng lòng của CBVC khắc phục khó khăn để thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Tình hình dịch bệnh được kiểm soát, các hoạt động của cơ sở y tế được tái lập thích ứng trong điều kiện bình thường mới.

- Đảm bảo nguồn nhân lực của khoa, phòng, điều động bổ nhiệm viên chức đáp ứng nhiệm vụ được giao.

3.2. Nguyên nhân chưa đạt:

- Nguồn cung cấp vắc xin cho chương trình tiêm chủng bị thiếu vắc xin 5 trong 1 do đó tỷ lệ trẻ < 1 tuổi tiêm đủ liều đạt thấp.

- Công tác rà soát phối hợp cập nhật bổ sung dữ liệu tiêm chủng Covid-19 cho trùng khớp với dữ liệu quốc gia về dân cư tiến độ còn chậm do:

- + Dữ liệu lớn phải chờ rà soát từ Công an.

- + Nhiều trường hợp trùng CMND/CCCD phải điện thoại hỏi trực tiếp người dân hoặc cơ sở tiêm chủng mất nhiều thời gian.

- + Người dân không có SĐT di động (phần mềm sửa đổi không cho nhập số điện thoại bàn), để nhập được dữ liệu phải liên hệ các cá nhân như cha, mẹ hoặc người giám hộ để bổ sung, sửa đổi thông tin số điện thoại gây mất nhiều thời gian, nhiều trường hợp không xác định được nơi cư trú do khai thông tin không đúng.

- + Nhiều đối tượng ngoài địa phương tạm trú trên địa bàn huyện, khi đi tiêm vắc xin, không khai thông tin địa chỉ thường trú, mà khai địa chỉ tạm trú dẫn đến việc tra cứu trên dữ liệu dân cư không tìm thấy nên không thể sửa sai thông tin được.

- + Dữ liệu thay đổi liên tục do nhiều địa phương khi chỉnh sửa thông tin sai, trích xuất danh sách sai thông tin trên phần mềm lại tăng so với trước đó.

- + Nhiều đối tượng phải cập nhật thông tin nhiều lần mới đúng so với dữ liệu dân cư.

B. KẾ HOẠCH THÁNG 7 NĂM 2022

I. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM:

1. Duy trì công tác phòng, chống dịch bệnh, đảm bảo kiểm soát được tình hình dịch bệnh trên địa bàn.
2. Đảm bảo việc cung ứng thuốc, VTYT, hóa chất, TTBYT, vật tư tiêu hao khác để phục vụ công tác KB – CB, chương trình mục tiêu y tế, phòng chống dịch bệnh.
3. Duy trì hoạt động cải tiến chất lượng.
4. Tăng cường công tác chỉ đạo, hỗ trợ các trạm y tế có chỉ tiêu đạt thấp, trọng tâm là công tác phòng chống dịch bệnh, tiêm chủng mở rộng, công tác khám, chữa bệnh.
5. Củng cố, kiện toàn, sắp xếp lại nhân sự tại các khoa, phòng Trung tâm Y tế.

II. CÁC GIẢI PHÁP:

1. Chỉ đạo thực hiện tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh.

1.1. Phòng, chống dịch Covid-19:

- Các khoa phòng, trạm duy trì các mặt công tác trong phòng, chống dịch Covid-19, không lơ là, chủ quan.
- Tiếp tục thực hiện tiêm vắc xin phòng Covid-19 khi có kế hoạch của Sở Y tế, tổ chức tiêm chủng an toàn, đúng tiến độ theo kế hoạch phân bổ vắc xin được giao; quản lý, bảo quản, cấp phát nguồn vắc xin Covid-19, báo cáo thống kê số lượng đúng quy định.
- Tiếp tục rà soát, làm sạch dữ liệu tiêm chủng, xác thực thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư nhằm phục vụ nhu cầu liên thông Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cấp hộ chiếu vắc xin cho người dân theo lộ trình Bộ Y tế cam kết với Chính phủ.

1.2. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát phòng, chống dịch bệnh khác như SXH, TCM, sởi...; giám sát chỉ số muỗi, chỉ số lăng quăng tại các xã trọng điểm có chỉ số mắc cao và lập phương án không chế không để xảy ra dịch lớn và tử vong;

1.3. Tổ chức phối hợp và tăng cường công tác truyền thông cho người dân trên địa bàn bằng nhiều hình thức, phối hợp với các ban ngành đoàn thể, với đài tuyên thanh các xã, thị trấn, đài truyền thanh huyện tổ chức phát tin bài phòng, chống bệnh SXH, bệnh TCM, tiêm chủng vắc xin Covid- 19.

1.4. Tăng cường công tác điều tra, lấy mẫu huyết thanh SXH và các dịch bệnh khác gửi phân lập virus.

2. Đảm bảo việc cung ứng thuốc, VTYT, hóa chất, TTBYT, vật tư tiêu hao khác để phục vụ công tác KB – CB, chương trình mục tiêu y tế, phòng chống dịch bệnh.

- Các khoa, trạm y tế phối hợp với khoa Dược, phòng TTB - VTYT dự trù cơ sở thuốc, VTYT, hóa chất, để đáp ứng công tác KB-CB; phòng, chống dịch bệnh như Covid-19; SXH

- Khoa Dược, phòng TTB-VTYT, các phòng chức năng, tổ chuyên môn tham mưu cho Tổ đầu thầu, Ban Giám đốc công tác đầu thầu, đảm bảo tiến độ, phương án mua cung ứng thuốc, VTYT, đảm bảo không để thiếu thuốc, VTYT, vật tư tiêu

hao... trình Ban Giám đốc xem xét chỉ đạo những khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện.

Tổ Đầu thầu rà soát danh mục thuốc thiết yếu thuộc danh mục rút thầu và rà soát việc thiếu thuốc, VTYT tại TTYT.

3. Công tác cải tiến chất lượng:

- Tổ chức đào tạo công tác Quản lý chất lượng- An toàn người bệnh vào ngày 5-6/07/2022 cho 60 CBCC- VC Trung tâm Y tế và chỉ đạo các khoa, phòng:

+ Hệ thống lại nội dung tài liệu được đào tạo về QLCL- ATNB - 5S, triển khai cho nhân viên khoa, phòng và lấy ý kiến nhân viên các tiêu chí cải tiến chất lượng của khoa, phòng mình để tổ chức thực hiện.

+ Chủ động rà soát các hoạt động cải tiến chất lượng, kiểm soát danh mục sự cố y khoa để soạn quy trình hoạt động chuyên môn liên quan đến người bệnh, theo đặc trưng từng khoa, phòng; quy trình liên quan giữa các khoa, phòng; thực hiện 5S...

+ Các khoa, phòng triển khai thực hiện và báo cáo với Ban Giám đốc kết quả thực hiện ngày 20/07/2022.

- Triển khai việc khoa lâm sàng tổ chức lấy mẫu xét nghiệm cho người bệnh tại khoa và gửi phòng xét nghiệm thực hiện.

- Báo cáo sơ kết việc thực hiện kế hoạch QLCL của 6 tháng đầu năm và kế hoạch quý III/2022.

- Tổ chức sinh hoạt khoa học kỹ thuật bình bệnh án ngoại khoa, sản phụ khoa, đơn thuốc ngoại trú thường kỳ.

4. Tăng cường công tác chỉ đạo, hỗ trợ các trạm y tế có chỉ tiêu đạt thấp, trọng tâm là công tác phòng chống dịch bệnh, tiêm chủng mở rộng, công tác khám, chữa bệnh.

- Các khoa, phòng liên quan đến chương trình mục tiêu y tế - Dân số tăng cường hỗ trợ, chỉ đạo tuyến các trạm y tế giải quyết khó khăn, vướng mắc đối với các chỉ tiêu đạt thấp.

- Giám sát thường xuyên các điểm tiêm chủng mở rộng tuyến xã, tăng cường công tác truyền thông trong TCMR để tăng tỉ lệ bao phủ vắc xin cho trẻ em.

- Tham mưu Ban Giám đốc TTYT các giải pháp, kế hoạch để khắc phục khó khăn vướng mắc trong triển khai thực hiện chỉ tiêu khó đạt.

5. củng cố, kiện toàn, sắp xếp lại nhân sự tại các khoa, phòng Trung tâm Y tế.

- Sắp xếp lại nhân sự tại các khoa, phòng.

- Tổng hợp danh sách rà soát, bổ sung quy hoạch nhiệm kỳ 2021 - 2026 và quy hoạch nhiệm kỳ 2026 - 2031.

- Rà soát, điều động nhân sự phù hợp với chứng chỉ hành nghề.

6. Công tác khác:

6.1. Công tác Tổ chức - Hành chính:

- Lập Tờ trình và Quyết định nâng lương thường xuyên và trước hạn tháng 8/2022.

- Ban hành Quyết định nghỉ hưu cho 01 viên chức Khoa CSSKSS-DS KHHGD.

- Trình Sở Y tế phê duyệt danh sách quy hoạch nhiệm kỳ 2026 - 2031.

6.2. Công tác chuyên môn nghiệp vụ:

- Tham mưu Ban Giám đốc việc triển khai điều trị viêm gan siêu vi B, C.
- Trình Ban Giám đốc kế hoạch khám chữa bệnh từ xa; việc xin chủ trương về kinh phí để triển khai Thông tư số 27/2021/TT – BHYT về việc quy định kê đơn thuốc bằng hình thức điện tử.
- Tổng hợp các phác đồ điều trị năm 2022 của các khoa biên soạn và lập kế hoạch trình HĐ KHK (dự kiến từ 15/7/2022 đến 29/7/2022).
- Tham mưu Ban Giám đốc và trình Sở Y tế việc xin điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch năm 2022.
- Báo cáo Sở Y tế việc rà soát liên thông dữ liệu hồ sơ sức khỏe điện tử.
- Lập báo cáo công tác y tế tháng 6 và kế hoạch tháng 7/2022.
- Lập danh sách tham dự tập huấn chẩn đoán và điều trị bệnh SXH năm 2022.
- Lập danh sách đào tạo Quản lý chất lượng bệnh viện và an toàn người bệnh ngày 05-06/7/2022.

6.3. Công tác Tài chính – Kế toán:

- Tiếp tục tổng hợp chi phí KCB Covid-19 từ ngày 03/11/2021 đến ngày 31/5/2022; rà soát số ngày tham gia phòng, chống dịch Covid-19 đối với người không hưởng lương từ NSNN đề nghị NSNN thanh toán theo Nghị định số 29/2022/NĐ-CP của Chính phủ.
- Chuẩn bị số liệu, đối chiếu kinh phí bàn giao công tác kế toán.
- Báo cáo, phân tích tình hình tài chính tháng 6/2022.

6.4. Công tác Điều dưỡng - Kiểm soát nhiễm khuẩn:

Tiếp tục kiểm tra, giám sát việc thực hiện Thông tư số 31/2021/TT- BHYT ngày 21/12/2021 quy định về hoạt động Điều dưỡng trong Bệnh viện và Thông tư số 16/2018/TT - BHYT ngày 20/7/2018 quy định về Kiểm soát nhiễm khuẩn và thực hiện các công việc thường xuyên của phòng.

6.5. Công tác Dược:

- Đảm bảo cung ứng đầy đủ thuốc, chế phẩm máu cho các khoa lâm sàng, các trạm y tế.
- Lập kế hoạch mua sắm các mặt hàng rút thầu thuốc năm 2022.
- Phối hợp phòng TCKT Hoàn thiện thủ tục ký hợp đồng thầu thuốc với các Công ty.
- Tập huấn, triển khai Nghị định số 131/2020/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về tổ chức, hoạt động Dược lâm sàng của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Quyết định số 29/QĐ-BYT của Bộ Y tế về việc ban hành hướng dẫn giám sát phản ứng có hại của thuốc tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và Quyết định số 5948/QĐ-BYT của Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục tương tác thuốc chống chỉ định trong thực hành lâm sàng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
- Phối hợp với khu khám tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện kê đơn thuốc trong điều trị ngoại trú theo Công văn 1693/SYT-NVY của Sở Y tế.

6.6. Công tác TTB-VTYT:

- Thực hiện các công tác thường xuyên: bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa TTB; cung ứng, dự trữ VTYT, hóa chất, sinh phẩm, kiểm tra sử dụng TTB, VTYT, sinh phẩm hóa chất tại các khoa và trạm y tế.
- Lập hồ sơ gia hạn giấy phép hoạt động phòng X-Quang.

- Phối hợp Ban Quản lý dự án và các khoa, phòng có liên quan kiểm tra, xác nhận kết thúc bảo hành các TTB thuộc gói thầu số 55 dự án mở rộng bệnh viện giai đoạn 2.

- Báo cáo rà soát, đánh giá lại hiện trạng thực tế các danh mục thiết bị phục vụ cho việc tổ chức lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án đầu tư mua sắm TTB cho các trạm y tế.

6.7. Công tác YTCC – DD và ATTP:

- Phối hợp Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh thực hiện giám sát hệ thống xử lý nước thải tại các trạm y tế, thời gian thực hiện từ ngày 05-12/7/2022.

- Báo cáo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh số liệu nước sạch, hồ xí hợp vệ sinh, công tác Y tế lao động, tai nạn thương tích 6 tháng đầu năm 2022.

- Thực hiện kiểm tra giám sát công tác ATTP tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống quanh 04 khu vực diễn ra kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

- Lập kế hoạch tập huấn phòng chống tai nạn thương tích, sơ cấp cứu cho đối tượng cộng tác viên, cơ sở sản xuất vừa và nhỏ trên địa bàn huyện.

- Phối hợp Chi cục ATVSTP tỉnh tổ chức lớp “tập huấn văn bản quản lý nhà nước về ATTP năm 2022” cho chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ăn uống trên địa bàn huyện ngày 20/7/2022.

6.8. Công tác CSSKSS-DS-KHHGD:

- Thực hiện công tác khám, chữa bệnh thường xuyên và cung cấp dịch vụ KHHGD.

- Tiếp tục lập dự thảo kế hoạch thực hiện Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030 trên địa bàn huyện theo Quyết định số 1153/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

- Tổng hợp báo cáo số liệu khám sức khỏe người cao tuổi quý II/2022 gửi về Chi cục Dân số - KHHGD tỉnh.

6.9. Khoa lâm sàng, cận lâm sàng: đảm bảo các hoạt động thường xuyên trong khám, chữa bệnh; phòng, chống dịch bệnh và triển khai thực hiện các chỉ đạo từ Ban Giám đốc.

6.10. Trạm y tế:

- Tăng cường công tác truyền thông về phòng chống dịch Covid – 19, SXH, TCM..., phối hợp với các Ban ngành đoàn thể trong công tác diệt muỗi, lăng quăng.

- Đảm bảo các hoạt động khám, chữa bệnh thường xuyên.

Trên đây là báo cáo công tác y tế tháng 6 năm 2022 và kế hoạch tháng 7 năm 2022 của Trung tâm Y tế huyện Trà Cú.

Nơi nhận:

- Sở Y tế (B/c);
- Huyện ủy (B/c);
- UBND huyện (B/c);
- Phòng Y tế (B/c);
- Ban Giám đốc;
- Khoa, phòng, TYT;
- Lưu: VT, KHN.

GIÁM ĐỐC

PHỤ LỤC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NĂM 2022

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ tháng 6/2021	Năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
				Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 6	Cộng dồn	So với chỉ tiêu	So với cùng kỳ tháng 6/2021	
I	Khám chữa bệnh (Phụ lục 1)								
1	TS lượt khám bệnh	Lượt	18.251	150.000	16.607	84.290	56,2	91	
2	TS khám BHYT	Lượt	15.024		12.919	65.504		86	
3	TS khám YHCT	Lượt	3.884	30.000	2.991	17.619	58,7	77	
4	TS bệnh nội trú	Người	1.381	15.000	1.401	6.978	46,5	101,4	
5	TS ngày điều trị	Ngày	6.676		6.684	29.506		100,1	
6	CSSDGB	%	107,9		111,4	69,6		103,2	
7	TS điều trị ngoại trú	Người	336	1.300	269	1.436	110,5	80,1	
8	TS xét nghiệm	Lượt	6.368	70.000	6.003	34.123	48,7	94,3	
9	TS X - Quang	Lượt	1.362	13.000	1.792	9.054	69,6	131,6	
10	TS siêu âm	Lượt	1.303	13.000	1.512	6.958	53,5	116	
11	TS đo điện tâm đồ	Lượt	1.405	15.000	1.534	7.207	48	109,2	
12	TS Chụp CT Scanner	Lượt	0	350	85	186	53,1		
13	TS phẫu thuật	Lượt	204	1.500	127	784	52,3	62,3	
14	TS lượt chăm cứu	Lượt	1.519	10.000	1.527	5.109	51,1	100,5	
15	TS thang thuốc	Thang	783	6.400	683	3.205	50,1	87,2	
16	Chuyển tuyến trên	Lượt	307		569	3.329		185,3	
	+ Nội trú	Lượt	124		100	846		80,6	
	+ Ngoại trú	Lượt	183		469	2.483		256,3	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ tháng 6/2021	Năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
				Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 6	Cộng dồn	So với chỉ tiêu	So với cùng kỳ tháng 6/2021	
II	MỤC TIÊU Y TẾ & DÂN SỐ								
1	Hoạt động phòng, chống sốt rét (Phụ lục 2)								
	Tử vong do sốt rét	Người	0	0	0	0			
	Dịch sốt rét	Vụ	0	0	0	0			
	Số lam xét nghiệm	Lam	58	750	30	304	40,5	51,7	
	Số lượt người được điều trị sốt rét	Lượt	2	41	0	23	56,1		
	- Điều trị bệnh	Lượt	0	1	0	0	-		
	- Cấp thuốc tự điều trị	Lượt	2	40	0	23	57,5		
2	Hoạt động phòng, chống bệnh phong - Da liễu-Hoa liễu (phụ lục 3)								
	Hoạt động phòng, chống bệnh phong								
	Tổng số khám bệnh da phát hiện phong	Lượt		600	70	361	60,2		
	Tổng số bệnh nhân phong quản lý	Người	10	9	8	8	88,9	80	
	Số bệnh nhân được chăm sóc tàn tật	Người	10	9	8	8	88,9	80	
3	Hoạt động lây truyền qua đường tình dục STI (Phụ lục 4)								
	T/s khám bệnh STI	Lượt	85	1.000	55	371	37,1	64,7	
	Số bệnh nhân mới phát hiện	Người	25	200	14	112	56	56	
	Số bệnh nhân được quản lý điều trị	Người	25	200	14	112	56	56	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ tháng 6/2021	Năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
				Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 6	Cộng dồn	So với chỉ tiêu	So với cùng kỳ tháng 6/2021	
4	Hoạt động phòng chống lao (Phụ lục 5)								
	Tổng số lượt người khám lao	Lượt	122	837	140	683	81,6	114,8	
	Số bệnh nhân được phát hiện lao các thể	Người	10	145	17	70	48,3	170	
	Số bệnh nhân lao được quản lý điều trị	Người	236	344	183	183	53,2	77,5	
	Số lam xét nghiệm lao	Lam	58	815	36	212	26	62,1	
	AFB (+)	Người	5	104	12	46	44,2	240	
	Lao kháng thuốc	Người	0	2	0	0	0		
	Lao trẻ em	Trẻ em	0	4	1	1	25		
5	Hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần (phụ lục 6)								
	Tổng số lượt khám tầm soát	Lượt	3	18	2	12	66,7	66,7	
	Tổng số bệnh tâm thần phát hiện mới	Người	1	3	1	2	66,7	100	
	Tổng số bệnh nhân được quản lý điều trị	Người	261	291	260	260	89,3	99,6	
	Tổng số bệnh nhân được điều trị ổn định	Người	151	174	154	154	88,5	102	
	Tổng số bệnh nhân điều trị khỏi	Người	0	1	0	0	0		
6	Tiêm chủng mở rộng (Phụ lục 7)								
	Số trẻ < 1 tuổi TC đủ liều	Trẻ	198	2.156	160	939	43,6	80,8	
	Số trẻ sơ sinh tiêm vắc xin viêm gan B	Trẻ	161	2.156	89	750	34,8	55,3	
	Tiêm ngừa uốn ván (VAT 2+) cho phụ nữ có thai	Phụ nữ	193	2.156	243	954	44,2	125,9	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ tháng 6/2021	Năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
				Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 6	Cộng dồn	So với chỉ tiêu	So với cùng kỳ tháng 6/2021	
	Số trẻ 13 đến 36 tháng tiêm vắc xin viêm não NB B:								
	+ Trẻ được tiêm mũi 2	Trẻ	190	2.150	164	1.025	47,7	86,3	
	+ Trẻ được tiêm mũi 3	Trẻ	219	2.215	176	1.032	46,6	80,4	
	Tỷ lệ trẻ 18 tháng tuổi tiêm vắc xin Sởi - Rubella	%	194	1.935	128	1.174	60,7	66	
	Tỷ lệ trẻ 18 tháng tuổi tiêm vắc xin DPT 4	%	195	1.935	71	989	51,1	36,4	
7	Hoạt động CSSKSS-DS KHHGD (Phụ lục 8)								
	Số lượt người khám phụ khoa	Lượt	1.168	11.000	1.103	6.114	55,6	94,4	
	Số lượt người điều trị phụ khoa	Lượt	535	4.500	551	2.576	57,2	103	
	Số lượt người khám thai	Lượt	568	5.890	531	3.130	53,1	93,5	
	Tổng số PN đẻ	Người	164	2.156	115	966	44,8	70,1	
	Tỷ lệ PN đẻ do CB y tế hỗ trợ	%	100	100	100	100	100	100	
	Số trẻ sơ sinh sống	Trẻ	166	2.156	115	971	45	69,3	
	Tỷ lệ PN khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ	%	97,2	82	98	97,8	119,3	100,8	
	Tỷ lệ mẹ, trẻ sơ sinh được chăm sóc tại nhà trong 42 ngày đầu sau sinh	%	100	95	99	99,1	104,3	99	
	Tỷ lệ mẹ, trẻ sơ sinh được chăm sóc tại nhà trong tuần đầu sau sinh	%	100	88	99	99	112,5	99	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ tháng 6/2021	Năm 2022			So sánh (%)		Ghi chú
				Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 6	Cộng dồn	So với chỉ tiêu	So với cùng kỳ tháng 6/2021	
	Số người áp dụng các BPTT								
	+ Đặt vòng	Chiếc	107	765	180	730	95,4	168,2	
	+ Thuốc tiêm tránh thai	Lọ	13	109	17	85	78	130,8	
	+ Thuốc uống tránh thai	Vỉ	394	5.839	489	2.720	46,6	124,1	
	+ Bao cao su	Chiếc	139	1.048	177	938	89,5	127,3	
	Sàng lọc trước sinh	Ca	14		15	73		107,1	
	Sàng lọc sơ sinh	Ca	1		-	2		-	
8	Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em (Phụ lục 9)								
	Số trẻ < 5 tuổi được quản lý	Trẻ	11.032	10.325	10.493	10.493	101,6	95,1	
	Số trẻ < 5 tuổi thoát khỏi suy dinh dưỡng	Trẻ	56	240	38	155	64,6	67,9	
	Tỷ lệ SDD cân nặng/tuổi (nhẹ cân)	%	3,8	3,8	3,68	3,68	Đạt	Đạt	
	Tỷ lệ SDD chiều cao/tuổi (thấp còi)	%	4,64	4,64	4,37	4,37	Đạt	Đạt	
9	Phòng, chống HIV/AIDS (Phụ lục 10)								
	Nhiễm mới HIV	Người	3		0	4			
	Nhiễm mới AIDS	Người	0		0	0			

Phụ lục 11:**KẾT QUẢ KCB THÁNG 6 NĂM 2022 VÀ SO SÁNH THÁNG 5 NĂM 2022**

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5/2022	Thực hiện tháng 6/2022	So sánh (%)	Ghi chú
I	Khám chữa bệnh (Phụ lục 1)					
1	TS lượt khám bệnh	Lượt	14.129	16.607	117,5	
	+ BV	Lượt	7.952	9.764	122,8	
	+ 17 TYT	Lượt	6.177	6.843	110,8	
2	TS khám BHYT	Lượt	10.597	12.919	121,9	
	+ BV	Lượt	6.726	8.584	127,6	
	+ 17 TYT	Lượt	3.871	4.335	112	
3	TS khám YHCT	Lượt	3.239	2.991	92,3	
	+ BV	Lượt	764	988	129,3	
	+ 17 TYT	Lượt	2.475	2.003	80,9	
4	TS bệnh nội trú	Người	1.222	1.401	114,6	
5	TS ngày điều trị	Ngày	5.691	6.684	117,4	
6	CSSDGB	%	91,8	111,4	121,4	
7	TS điều trị ngoại trú	Người	236	269	114	
8	TS xét nghiệm	Lượt	5.277	6.003	113,8	
9	TS X – quang	Lượt	1.645	1.792	108,9	
10	TS siêu âm	Lượt	1.405	1.512	107,6	
	+ BV	Lượt	1.291	1.482	114,8	
	+ 17 TYT	Lượt	114	30	26,3	
11	TS đo điện tâm đồ	Lượt	1.382	1.534	111	
	+ BV	Lượt	1.291	1.501	116,3	
	+ 17 TYT	Lượt	91	33	36,3	
12	TS Chụp CT Scanner	Lượt	47	85	180,9	

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5/2022	Thực hiện tháng 6/2022	So sánh (%)	Ghi chú
13	TS phẫu thuật	Lượt	117	127	108,5	
14	TS lượt châm cứu	Lượt	1.261	1.527	121,1	
	+ BV	Lượt	467	567	121,4	
	+ 17 TYT	Lượt	794	960	120,9	
15	TS thang thuốc	Thang	429	683	159,2	
16	Chuyển tuyến trên	Lượt	516	569	110,3	
	+ Nội trú	Lượt	106	100	94,3	
	+ Ngoại trú	Lượt	410	469	114,4	

Phụ lục 12:

TỔNG HỢP CHỈ SỐ KHÁM CHỮA BỆNH TRẠM Y TẾ THÁNG 6/2022

(Số liệu từ 01/6/2022 đến 30/6/2022)

STT	TRẠM Y TẾ	Đơn vị tính	Số liệu trạm y tế																Tổng
			Thanh Sơn	Kim Sơn	Hàm Giang	Hàm Tân	Dại An	Định An	TT Định An	Ngọc Biên	Long Hiệp	Tân Hiệp	Phước Hưng	Tập Sơn	Tân Sơn	An Quảng Hữu	Lưu nghiệp Anh	Ngãi Xuyên	
1	Chỉ tiêu khám bệnh	Lượt	4.500	4.000	3.500	3.800	5.000	6.000	3.300	4.000	4.000	5.000	6.000	3.400	3.000	5.000	5.000	3.500	69.000
	Thực hiện trong tháng	Lượt	235	355	472	352	501	803	310	246	666	412	594	347	136	405	432	577	6.843
	Cộng dồn 7 tháng	Lượt	898	1.273	1.109	1.900	2.245	5.541	2.118	2.331	3.048	1.754	3.512	2.051	1.051	1.992	2.840	2.228	35.891
	So với chỉ tiêu	%	20	31,8	31,7	50,0	44,9	92,4	64,2	58,3	76,2	35,1	58,5	60,3	35	39,8	56,8	63,7	52
2	Chỉ tiêu khám BHYT	Lượt																	
	Thực hiện trong tháng	Lượt	235	73	157	201	233	803	303	168	390	212	461	304	136	124	311	224	4.335
	Cộng dồn 7 tháng	Lượt	898	544	794	1.035	1.307	5.541	2.059	1.036	1.605	1.545	2.759	1.815	1.051	647	1.524	1.556	25.716
3	Chỉ tiêu khám YHCT	Lượt	1.350	1.200	1.050	1.160	1.500	1.800	990	1.200	1.200	1.500	1.800	1.020	900	1.500	1.500	1.050	20.720
	Thực hiện trong tháng	Lượt	85	108	89	105	155	250	188	74	160	86	169	154	45	147	130	88	2.033
	Cộng dồn 7 tháng	Lượt	357	453	357	589	693	1.724	1.307	687	1.230	826	1.390	951	340	707	854	758	13.223
	So với chỉ tiêu	%	26,4	37,8	34	50,8	46,2	95,8	132,0	57,3	102,5	55,1	77,2	93,2	37,8	47,1	56,9	72,2	63,8
4	Chỉ tiêu châm cứu	Lượt	150	100	100	150	100	300	150	400	300	500	200	150	100	200	150		3.050
	Thực hiện trong tháng	Lượt	75	10	0	44	14	266	131	40	79	53	19	159	0	46	24		960
	Cộng dồn 7 tháng	Lượt	112	71	0	104	65	771	421	365	453	138	83	253	0	179	95		3.110
	So với chỉ tiêu	%	74,7	71	-	69,3	65	257	280,7	91,3	151	27,6	41,5	168,7	-	89,5	63,3		102

STT	TRẠM Y TẾ	Đơn vị tính	Số liệu trạm y tế																Tổng
			Thanh Sơn	Kim Sơn	Hàm Giang	Hàm Tân	Đại An	Định An	TT Định An	Ngọc Biên	Long Hiệp	Tân Hiệp	Phước Hưng	Tập Sơn	Tân Sơn	An Quảng Hữu	Lưu nghiệp Anh	Ngãi Xuyên	
5	Chỉ tiêu Đo ECG	Lượt				50	50	60			50	50	50		50		50		410
	Thực hiện trong tháng	Lượt				0	3	8			8	0	5		5		4		33
	Cộng dồn 7 tháng	Lượt				1	30	62			37	28	34		30		28		250
	So với chỉ tiêu	%				2	60	103,3			74	56	68		60		56		61
6	Chỉ tiêu siêu âm	Lượt					50	60		50	50	60	50		50		50		420
	Thực hiện trong tháng	Lượt					0	2		0	13	1	6		5		3		30
	Cộng dồn 7 tháng	Lượt					25	50		25	50	36	34		30		27		277
	So với chỉ tiêu	%					50	83,3		50	100	60	68		60		54		66

Phụ lục 13:

KẾT QUẢ KHÁM CHỮA BỆNH TẠI CÁC KHOA LÂM SÀNG

SỐ TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	KKB	Nội - Nhiễm	Nhi	Ngoại TH	CSSKSS	CCHS	KSBT	YDCT	Tổng cộng
1	Chỉ tiêu khám bệnh	Lượt	65.500			10.000	2.500	10.000		12.000	100.000
	Thực hiện trong tháng	Lượt	6.422			804	198	1.177	175	988	9.764
	Cộng dồn 7 tháng	Lượt	31.035			4.953	1.442	5.835	738	4.396	48.399
	So với chỉ tiêu	%	47,4			49,5	57,7	58,4		36,6	48,4
2	Khám BHYT	Lượt									
	Thực hiện trong tháng	Lượt	5.845			671	168	917		983	8.584
	Cộng dồn 7 tháng	Lượt	26.668			3.457	1.113	4.187		4.363	39.788
3	Chỉ tiêu khám YHCT	Lượt								12.000	12.000
	Thực hiện trong tháng	Lượt								988	988
	Cộng dồn 7 tháng	Lượt								4.396	4.396
	So với chỉ tiêu	%								36,6	36,6
4	Chỉ tiêu điều trị ngoại trú	Người	1.000							300	1.300
	Thực hiện trong tháng	Người	225				2			42	269
	Cộng dồn 7 tháng	Người	1.278				2			156	1.436
	So với chỉ tiêu	%	127,8							52	110,5
5	Chỉ tiêu điều trị nội trú	Người		7.800	2.100	2.400	900	1.600		200	15.000
	Thực hiện trong tháng	Người		740	293	170	40	138		20	1.401
	Cộng dồn 7 tháng	Người		3.602	814	1.206	422	862		72	6.978
	So với chỉ tiêu	%		46,2	38,8	50,3	46,9	53,9		36	46,5

SỐ TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	KKB	Nội - Nhiễm	Nhi	Ngoại TH	CSSKSS	CCHS	KSBT	YDCT	Tổng cộng
6	Số ngày điều trị nội trú	Ngày									
	Thực hiện trong tháng	Ngày		3.468	1.294	1.090	175	322		335	6.684
	Cộng dồn 7 tháng	Ngày		15.619	3.359	5.824	1.897	1.659		1.148	29.506
7	Số ngày điều trị trung bình	Ngày									
	Thực hiện trong tháng	Ngày		4,7	4,4	6,4	4,4	2,3		16,8	4,8
	Cộng dồn 7 tháng	Ngày		4,3	4,1	4,8	4,5	1,9		15,9	4,2
8	CSSDGB	%									
	Thực hiện trong tháng	%		144,5	107,8	90,8	29,2	71,6		223,3	111,4
	Cộng dồn 7 tháng	%		92,1	39,6	68,7	44,7	52,2		108,3	69,6
9	Chỉ tiêu châm cứu	Lượt								4.000	4.000
	Thực hiện trong tháng	Lượt								567	567
	Cộng dồn 7 tháng	Lượt								1.999	1.999
	So với chỉ tiêu	%								50	50
10	Số thang thuốc sử dụng	Thang								6.000	6.000
	Thực hiện trong tháng	Thang								683	683
	Cộng dồn 7 tháng	Thang								3.205	3.205
	So với chỉ tiêu	%								53,4	53,4
11	Xét nghiệm	Lượt	48.200	5.000	1.500	3.000	3.500	8.000		800	70.000
	Thực hiện trong tháng	Lượt	2.058	729	285	286	242	2.368		35	6.003
	Cộng dồn 7 tháng	Lượt	11.138	3.989	692	2.848	2.343	12.969		144	34.123
	So với chỉ tiêu	%	23,1	79,8	46,1	94,9	66,9	162,1		18	48,7

SỐ TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	KKB	Nội - Nhiễm	Nhi	Ngoại TH	CSSKSS	CCHS	KSBT	YDCT	Tổng cộng
12	X - quang	Lượt	5.000	1.500	500	5.000		1.700		300	14.000
	Thực hiện trong tháng	Lượt	748	98	67	496		307		76	1.792
	Cộng dồn 7 tháng	Lượt	3.409	487	136	3.391	1	1.241		389	9.054
	So với chỉ tiêu	%	68,2	32,5	27,2	67,8		73		129,7	64,7
13	Điện tim	Lượt	5.000	1.800	50	500	200	7.000		100	14.650
	Thực hiện trong tháng	Lượt	448	93	8	51	19	851		31	1.501
	Cộng dồn 7 tháng	Lượt	1.741	458	18	290	57	4.255		138	6.957
	So với chỉ tiêu	%	34,8	25,4	36	58	28,5	60,8		138	47,5
14	Siêu âm	Lượt	3.000	2.000	200	2.000	2.500	2.800		100	12.600
	Thực hiện trong tháng	Lượt	529	69	59	151	203	434		37	1.482
	Cộng dồn 7 tháng	Lượt	1.909	374	135	737	1.493	1.823		210	6.681
	So với chỉ tiêu	%	63,6	18,7	67,5	36,9	59,7	65,1		210	53
15	CT Scanner	Lượt	100	100		100		200			500
	Thực hiện trong tháng	Lượt	15	5	1	31		33			85
	Cộng dồn 7 tháng	Lượt	24	15		60		86			186
	So với chỉ tiêu	%	24	15		60		43			37,2
16	Phẫu thuật các loại	Người	440			1.000	60				1.500
	Thực hiện trong tháng	Người	96			31					127
	Cộng dồn 7 tháng	Người	400			382	2				784
	So với chỉ tiêu	%	90,9			38,2	3,3				52,3

Phụ lục 14:**CHƯƠNG TRÌNH TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG TẠI CÁC TRẠM Y TẾ****- Tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản B**

Số TT	Tên xã	Tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản B							
		Tiêm mũi 2				Tiêm mũi 3			
		Kế hoạch	Tháng 6	Cộng dồn	Tỷ lệ (%)	Kế hoạch	Tháng 6	Cộng dồn	Tỷ lệ (%)
1	Phước Hưng	215	14	85	39,5	218	15	90	41,3
2	Tập Sơn	140	13	63	45	147	16	56	38,1
3	Tân Sơn	109	8	46	42,2	108	6	47	43,5
4	An Quảng Hữu	153	17	76	49,7	156	6	87	55,8
5	Lưu Nghiệp Anh	172	12	84	48,8	175	35	125	71,4
6	Ngãi Xuyên	140	9	58	41,4	155	9	55	35,5
7	TT Trà Cú	89	3	31	34,8	98	1	22	22,4
8	Thanh Sơn	113	7	55	48,7	116	6	58	50
9	Kim Sơn	130	7	67	51,5	133	14	62	46,6
10	Hàm Giang	125	10	68	54,4	128	7	76	59,4
11	Hàm Tân	125	9	77	61,6	129	9	61	47,3
12	Đại An	163	20	74	45,4	162	8	62	38,3
13	Định An	54	4	31	57,4	57	2	35	61,4
14	TT Định An	50	8	29	58	54	7	19	35,2
15	Ngọc Biên	131	12	70	53,4	130	12	54	41,5
16	Long Hiệp	105	5	53	50,5	108	15	55	50,9
17	Tân Hiệp	136	6	58	42,6	141	8	68	48,2
Tổng cộng		2.150	164	1.025	47,7	2.215	176	1.032	46,6

- Tiêm chủng đủ liều, viêm gan B

Số TT	Tên xã	Trẻ < 1 tuổi tiêm chủng đủ liều				Tiêm viêm gan B			
		Kế hoạch	Tháng 6	Cộng dồn	Tỉ lệ (%)	Kế hoạch	Tháng 6	Cộng dồn	Tỉ lệ (%)
1	Phước Hưng	216	9	81	37,5	216	9	81	37,5
2	Tập Sơn	141	10	59	41,8	141	1	35	24,8
3	Tân Sơn	110	7	48	43,6	110	4	32	29,1
4	An Quảng Hữu	153	16	60	39,2	153	4	46	30,1
5	Lưu Nghiệp Anh	173	9	83	48	173	3	62	35,8
6	Ngãi Xuyên	140	13	61	43,6	140	10	59	42,1
7	TT Trà Cú	89	2	27	30,3	89	4	30	33,7
8	Thanh Sơn	113	10	48	42,5	113	5	52	46
9	Kim Sơn	130	9	55	42,3	130	4	45	34,6
10	Hàm Giang	125	1	70	56	125	6	53	42,4
11	Hàm Tân	126	13	59	46,8	126	7	37	29,4
12	Đại An	163	7	78	47,9	163	7	46	28,2
13	Định An	54	1	24	44,4	54	3	11	20,4
14	TT Định An	50	8	25	50	50	3	15	30
15	Ngọc Biên	132	7	53	40,2	132	7	54	40,9
16	Long Hiệp	105	20	50	47,6	105	4	44	41,9
17	Tân Hiệp	136	18	58	42,6	136	8	48	35,3
18	Bệnh viện						30	99	
Tổng cộng		2.156	160	939	43,6	2.156	89	750	34,8

- Tiêm vắc xin Sởi – Rubella, vắc xin DPT4

Số TT	Tên xã	Tiêm vắc xin Sởi - Rubella				Tiêm vắc xin DPT4			
		Kế hoạch	Tháng 6	Cộng dồn	Tỷ lệ (%)	Kế hoạch	Tháng 6	Cộng dồn	Tỷ lệ (%)
1	Phước Hưng	192	16	99	51,6	192	18	86	44,8
2	Tập Sơn	134	7	70	52,2	134	7	69	51,5
3	Tân Sơn	96	7	52	54,2	96	0	48	50
4	An Quảng Hữu	130	14	98	75,4	130	0	98	75,4
5	Lưu Nghiệp Anh	149	8	111	74,5	149	25	109	73,2
6	Ngãi Xuyên	142	9	74	52,1	142	0	33	23,2
7	TT Trà Cú	85	0	14	16,5	85	0	11	12,9
8	Thanh Sơn	103	5	68	66	103	10	67	65
9	Kim Sơn	121	6	75	62	121	0	61	50,4
10	Hàm Giang	115	5	71	61,7	115	0	64	55,7
11	Hàm Tân	117	11	76	65	117	0	62	53
12	Đại An	140	8	95	67,9	140	0	63	45
13	Định An	45	1	27	60	45	0	24	53,3
14	TT Định An	41	3	23	56,1	41	0	20	48,8
15	Ngọc Biên	110	11	90	81,8	110	11	87	79,1
16	Long Hiệp	95	9	56	58,9	95	0	47	49,5
17	Tân Hiệp	120	8	75	62,5	120	0	40	33,3
Tổng cộng		1.935	128	1.174	60,7	1.935	71	989	51,1

Phụ lục 15:

CHƯƠNG TRÌNH CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN TẠI CÁC TRẠM Y TẾ

- Khám, điều trị phụ khoa; khám thai

Số TT	Tên xã	Lượt người khám phụ khoa				Điều trị phụ khoa				Lượt người khám thai			
		Kế hoạch	Tháng 6	Cộng dồn	Tỉ lệ (%)	Kế hoạch	Tháng 6	Cộng dồn	Tỉ lệ (%)	Kế hoạch	Tháng 6	Cộng dồn	Tỉ lệ (%)
1	Khoa CSSKSS-DSKHHGD (TT Trà Cú)	1.004	90	501	49,9	445	82	371	83,4	467	65	380	81,4
2	TT Định An	256	21	136	53,1	104	6	50	48,1	126	12	61	48,4
3	An Quảng Hữu	748	82	324	43,3	306	30	88	28,8	325	29	190	58,5
4	Hàm Giang	492	47	238	48,4	201	15	74	36,8	294	21	97	33
5	Hàm Tân	401	55	300	74,8	164	13	78	47,6	257	28	135	52,5
6	Kim Sơn	571	47	353	61,8	234	19	162	69,2	322	11	125	38,8
7	Long Hiệp	614	71	367	59,8	262	50	179	68,3	375	35	189	50,4
8	Lưu Nghiệp Anh	776	76	270	34,8	315	39	145	46	361	38	187	51,8
9	Ngãi Xuyên	599	30	334	55,8	245	11	150	61,2	311	18	153	49,2
10	Ngọc Biên	636	46	399	62,7	260	21	143	55	370	32	191	51,6
11	Phước Hưng	1.181	152	711	60,2	473	94	343	72,5	731	64	285	39
12	Thanh Sơn	498	50	279	56	202	30	106	52,5	283	20	155	54,8
13	Tân Hiệp	830	96	697	84	331	30	192	58	333	34	212	63,7
14	Tân Sơn	604	40	246	40,7	241	16	105	43,6	321	24	166	51,7
15	Tập Sơn	800	97	372	46,5	317	42	124	39,1	469	39	312	66,5
16	Đại An	712	85	419	58,8	291	42	176	60,5	390	40	190	48,7
17	Định An	278	18	168	60,4	109	11	90	82,6	155	21	102	65,8
	Tổng cộng	11.000	1.103	6.114	55,6	4.500	551	2.576	57,2	5.890	531	3.130	53,1

- Số trẻ sanh trong kỳ báo cáo

Số TT	Tên xã	Số phụ nữ đẻ				Số trẻ đẻ ra sống				Tỷ lệ PN đẻ KT 4 lần trong 3 thời kỳ (%)			
		Kế hoạch	Tháng 6	Cộng dồn	Tỉ lệ (%)	Kế hoạch	Tháng 6	Cộng dồn	Tỉ lệ (%)	Kế hoạch	Tháng 6	Cộng dồn	Tỉ lệ
1	KhoaCSSKSS-DSKHHGD (TT Trà Cú)	89	6	41	46,1	89	6	41	46,1	82	100	100	122
2	TT Định An	53	6	31	58,5	53	6	31	58,5	82	100	100	122
3	An Quảng Hữu	153	7	67	43,8	153	7	69	45,1	82	85,7	83,6	102
4	Hàm Giang	125	12	65	52	125	12	65	52	82	100	100	122
5	Hàm Tân	125	7	50	40	125	7	50	40	82	100	98	119,5
6	Kim Sơn	130	8	61	46,9	130	8	61	46,9	82	100	100	122
7	Long Hiệp	105	8	67	63,8	105	8	68	64,8	82	100	100	122
8	Lưu Nghiệp Anh	172	2	44	25,6	172	2	44	25,6	82	100	100	122
9	Ngãi Xuyên	140	11	73	52,1	140	11	75	53,6	82	100	100	122
10	Ngọc Biên	131	6	68	51,9	131	6	68	51,9	82	100	100	122
11	Phước Hưng	215	11	105	48,8	215	12	106	49,3	82	100	100	122
12	Thanh Sơn	113	4	53	46,9	113	4	53	46,9	82	100	100	122
13	Tân Hiệp	136	11	81	59,6	136	10	80	58,8	82	100	100	122
14	Tân Sơn	109	2	37	33,9	109	2	37	33,9	82	100	100	122
15	Tập Sơn	140	4	43	30,7	140	4	43	30,7	82	100	100	122
16	Đại An	163	7	57	35	163	7	57	35	82	80	86	104,9
17	Định An	57	3	23	40,4	57	3	23	40,4	82	100	100	122
	Tổng cộng	2.156	115	966	44,8	2.156	115	971	45	82	98	97,8	119,3

- Tỷ lệ PN để quản lý thai, tỷ lệ BM trẻ sơ sinh chăm sóc 42 ngày sau sinh, tỷ lệ BM trẻ sơ sinh chăm sóc tuần đầu sau sinh:

Số TT	Tên xã	Tỷ lệ BM trẻ SS chăm sóc 42 ngày sau sinh (%)				Tỷ lệ BM trẻ SS chăm sóc tuần đầu sau sinh (%)			
		Kế hoạch	Tháng 6	Cộng dồn	Tỉ lệ	Kế hoạch	Tháng 6	Cộng dồn	Tỉ lệ
1	Khoa CSSKSS-DSKHHGD (TT Trà Cú)	95	100	100	105,3	88	100	100	113,6
2	TT Định An	95	100	100	105,3	88	100	100	113,6
3	An Quảng Hữu	95	100	92,5	97,4	88	100	92,5	105,1
4	Hàm Giang	95	100	100	105,3	88	100	100	113,6
5	Hàm Tân	95	100	98	103,2	88	100	100	113,6
6	Kim Sơn	95	100	100	105,3	88	100	100	113,6
7	Long Hiệp	95	100	100	105,3	88	100	100	113,6
8	Lưu Nghiệp Anh	95	100	100	105,3	88	100	100	113,6
9	Ngãi Xuyên	95	100	100	105,3	88	100	100	113,6
10	Ngọc Biên	95	100	100	105,3	88	100	98,1	111,5
11	Phước Hưng	95	100	100	105,3	88	100	100	113,6
12	Thanh Sơn	95	100	100	105,3	88	100	97,7	111
13	Tân Hiệp	95	90,9	98,7	103,9	88	90,9	98,7	112,2
14	Tân Sơn	95	100	100	105,3	88	100	100	113,6
15	Tập Sơn	95	100	100	105,3	88	100	100	113,6
16	Đại An	95	100	100	105,3	88	100	100	113,6
17	Định An	95	100	100	105,3	88	100	100	113,6
	Tổng cộng	95	99	99,1	104,3	88	99	99	112,5

Phụ lục 16:**CUNG ỨNG THUỐC**

Số TT	Nội dung	Tổng số tiền (VNĐ)
I	Tổng số tiền mua thuốc, vắc xin trong tháng.	1.702.063.333
1	- Thuốc tân dược	1.191.622.993
1.1	+ Thuốc nội	862.411.320
1.2	+ Thuốc ngoại	329.211.673
2	- Vắc xin tiêm ngừa dịch vụ	
3	- Vị thuốc cổ truyền	12.442.500
4	- Thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền	474.909.840
5	- Máu, chế phẩm máu	23.088.000
II	Tổng tiền thuốc cấp cho trạm y tế (đồng)	288.384.114
1	- Thuốc tân dược	228.979.504
2	- Thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền	59.404.610
III	Tổng tiền thuốc sử dụng tại Bệnh viện (đồng)	1.131.615.044
1	- Kháng sinh	138.576.994
2	- Vitamin	20.285.410
3	- Dịch truyền	21.390.880
4	- Corticoid	17.766.060
5	- Giảm đau	205.580.453
6	- Huyết áp	74.277.609
7	- Thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền	222.774.797
8	- Vị thuốc cổ truyền	24.214.580
9	- Vắc xin tiêm ngừa dịch vụ	17.289.184
10	- Máu, chế phẩm máu	15.096.000
11	- Khác	374.363.077

Phụ lục 17:

**BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA KHOA/PHÒNG/TRẠM Y TẾ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022**

Stt	Khoa, phòng, trạm	Điểm đạt	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
KHOA, PHÒNG				
1	Khoa Ngoại tổng hợp	23,75	98,96	
2	Khoa CSSKSS-DSKHHGD	23,75	98,96	
3	Khoa Nhi	23,75	98,96	
4	Phòng Tổ chức - Hành chính	19,75	98,75	
5	Khoa Cấp cứu hồi sức	23,25	96,88	
6	Phòng Kế hoạch Nghiệp vụ	20,25	96,43	
7	Phòng Điều dưỡng - KSNK	19,25	96,25	
8	Khoa YTCC-DD và ATTP	20,75	94,32	
9	Khoa Nội - Nhiễm	22,25	92,71	
10	Khoa Kiểm soát bệnh tật	18,5	92,50	
11	Khoa Dược	18,25	91,25	
12	Phòng Tài chính - Kế toán	17,25	90,79	
13	Khoa Khám bệnh	21	87,50	
14	Khoa Xét nghiệm - CDHA	17,5	87,50	
15	Phòng TTB - VTYT	16,5	86,84	
16	Khoa Y học cổ truyền	19,75	82,29	
TRẠM Y TẾ				
1	Định An	96	96	
2	Phước Hưng	94	94	
3	Ngọc Biên	94	94	
4	Tân Hiệp	94	94	
5	Ngãi Xuyên	93	93	
6	Thị trấn Định An	92	92	
7	Đại An	91,5	91,5	
8	Lưu Nghiệp Anh	91,5	91,5	
9	Tập Sơn	90,5	90,5	
10	Thanh Sơn	90,5	90,5	
11	Hàm Giang	90,5	90,5	
12	Hàm Tân	89	89	
13	Tân Sơn	88,5	88,5	
14	Long Hiệp	88	88	
15	Kim Sơn	85	85	
16	An Quảng Hữu	80,5	80,5	